

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **11/2024/HS-ST**.
Ngày 28/3/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH TUYỀN QUANG.**

- Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phan Thị Bích

2. Ông Hoàng Văn Bốn

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Phương Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Ông Phạm Trung Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyền Quang mở phiên tòa sơ thẩm xét xử theo hình thức số hoá, công khai vụ án hình sự thụ lý số 01/2024/TLST-HS ngày 09 tháng 01 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09a/2024/QĐXXST-HS, ngày 21 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08a/2024/HSST-QĐ ngày 06 tháng 3 năm 2024, đối với bị cáo:

Họ và tên: **Mạc Văn T**; tên gọi khác: Không; giới tính: Nam; sinh ngày 11 tháng 9 năm 1980, tại huyện H, tỉnh Tuyền Quang;

Nơi ĐKKHKT và nơi ở: Thôn Quang, xã P, huyện H, tỉnh Tuyền Quang;

Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Tày; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Công chức Tài chính - Kế toán tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện H; chức vụ trước khi phạm tội (Đảng, chính quyền, đoàn thể): Không; trình độ học vấn: 12/12; Con ông Mạc Kim C, sinh năm 1937 và bà Hứa Thị K, sinh năm 1937; vợ: Nguyễn Thị H, sinh năm 1980; con: Có 02 con, lớn sinh năm 2010, nhỏ sinh năm 2016; anh chị, em ruột: Có 09 người bị can là thứ chín;

Tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 0056022 ngày 10/8/1998 của Công an huyện H xử phạt 500.000đ về hành vi đánh bạc (đã chấp hành nộp phạt).

Bị cáo bị bắt tạm giam kể từ ngày 07/9/2023 đến ngày 13/11/2023 được thay thế biện pháp tạm giam bằng biện pháp bảo lãnh, hiện đang tại ngoại. *Có mặt.*

* *Bị hại:* UBND xã P, huyện H, tỉnh Tuyền Quang; người đại diện theo pháp luật: Ông Ma Văn H, chức vụ: Chủ tịch UBND xã P.

(Có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông Đỗ Hữu U'; địa chỉ: Thôn Soi T, xã P, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

* *Những người làm chứng:*

- Ông Nguyễn Văn Q; nơi làm việc: Ủy ban nhân dân xã P, huyện H.

- Ông Nguyễn Đức T; địa chỉ: Tổ dân phố Tân Thịnh, thị trấn T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

(Ông U, ông Q có mặt tại phiên tòa; ông T vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Mạc Văn T sinh năm 1980, trú tại thôn Quang, xã P, huyện H, tỉnh Tuyên Quang là công chức Tài chính - Kế toán xã P từ ngày 01/7/2004 đến ngày 09/10/2019. Ngày 10/10/2019, T được điều động đến nhận công tác và đảm nhiệm chức danh công chức Tài chính - Kế toán tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện H.

Ngày 29/12/2017, Ủy ban nhân dân huyện H ban hành Quyết định số 69/QĐ-UBND về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, các phòng, ban, cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp, trường học, các doanh nghiệp đóng trên địa bàn huyện, trong đó Ủy ban nhân dân xã P được giao chi hoạt động thường xuyên là 5.629.505.000đ (*Năm tỷ, sáu trăm hai mươi chín triệu, năm trăm linh năm nghìn đồng*), trong đó kinh phí hòa giải là 68.160.000đ (*Sáu mươi tám triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Theo Nghị quyết số 11/2015/NQ-HĐND, ngày 18/01/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định mức chi thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang thì năm 2018, Ủy ban nhân dân xã P phải chi hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải (chi mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống phục vụ các cuộc họp của tổ hòa giải) số tiền: 70.000 đồng/tổ hòa giải/tháng. Xã P có 24 tổ hòa giải, tương ứng với số tiền được chi là 20.160.000đ (*Hai mươi triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Đầu tháng 10/2018, T nhận thấy, hằng năm số vụ việc hòa giải ở các thôn trên địa bàn xã P không nhiều, nếu cấp phát văn phòng phẩm thì các tổ hòa giải sẽ không sử dụng hết, để lâu sẽ bị hư hỏng dẫn đến lãng phí, nếu cấp phát bằng tiền thì khi họp hoặc có vụ việc cần sử dụng đến văn phòng phẩm các tổ hòa giải sẽ tự đi mua về sử dụng thậm chí có tổ hòa giải đã ứng tiền để mua từ trước nên cần tiền mặt để chi trả các khoản đã ứng. Nếu trong năm các tổ hòa giải không sử dụng hết số tiền được cấp để mua văn phòng phẩm, nước uống, phô tô tài liệu thì các tổ hòa giải sẽ sử dụng số tiền còn thừa để chi những hoạt động khác của tổ hòa giải.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ hòa giải trong việc mua văn phòng phẩm nhưng vẫn có đầy đủ hồ sơ, chứng từ phục vụ việc kiểm tra, xét duyệt quyết toán hàng

năm của Phòng Tài chính - Kế hoạch Ủy ban nhân dân huyện H nên bị can T đã tham mưu cho ông Đỗ Hữu U' sinh năm 1979, trú tại thôn Soi T, xã P, huyện H (thời điểm đó đang giữ chức vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P) lập hồ sơ quyết toán không mua văn phòng phẩm cấp cho các tổ hòa giải nhưng không mua văn phòng phẩm mà thông qua hồ sơ quyết toán không để chuyển tiền từ tài khoản của Ủy ban nhân dân xã P đến tài khoản cá nhân của chủ cửa hàng văn phòng phẩm. Sau đó sẽ nhận lại tiền mặt từ chủ cửa hàng văn phòng phẩm để chi trả cho các tổ hòa giải để các tổ hòa giải tự mua văn phòng phẩm theo nhu cầu. Sau khi nghe bị can T báo cáo và đề xuất, Ông U' đã đồng ý cho lập hồ sơ không mua văn phòng phẩm để rút tiền mặt về giao cho ông Nguyễn Văn Q, công chức Tư pháp - Hộ tịch Ủy ban nhân dân xã P để cấp phát cho các tổ hòa giải.

Để không phải làm hợp đồng (đối với hóa đơn mua hàng từ 20.000.000đ trở lên phải làm hợp đồng) T đã trực tiếp đến cửa hàng Nguyễn Đức T, thuộc tổ dân phố Tân Thịnh, thị trấn T, huyện H (được Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện H cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 15D8 001 323, đăng ký lần đầu ngày 07/8/2008) nhờ chủ cửa hàng là ông Nguyễn Đức T sinh năm 1986 xuất 02 hóa đơn không gồm: Ngày 16/10/2018, T đến nhờ ông T viết Hóa đơn số 0068865 ngày 16/10/2018 với số tiền 16.800.000đ sau đó cầm về UBND xã P trực tiếp lập Giấy rút dự toán ngân sách số 123 ngày 19/10/2018 với số tiền 16.800.000đ trình ông Đỗ Hữu U' ký duyệt và chuyển sang Kho bạc Nhà nước huyện H làm thủ tục chuyển tiền. Ngày 22/10/2018, Kho bạc Nhà nước huyện H chuyển số tiền 16.800.000đ từ tài khoản của Ủy ban nhân dân xã P đến tài khoản 8103205011985 mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam của ông Nguyễn Đức T. Tiếp đó, ngày 26/12/2018, T tiếp tục đến cửa hàng của ông T nhờ viết hóa đơn số 0023054 ngày 26/12/2018 với số tiền 3.360.000đ sau đó về lập Giấy rút dự toán ngân sách số 131 ngày 27/12/2018 với số tiền 3.360.000đ trình ông Đỗ Hữu U' ký duyệt và chuyển sang Kho bạc Nhà nước huyện H làm thủ tục chuyển tiền. Ngày 27/12/2018, Kho bạc Nhà nước huyện H chuyển số tiền 3.360.000đ từ tài khoản của Ủy ban nhân dân xã P đến tài khoản số 8103205011985 của ông T. Khi nhờ ông T viết hóa đơn thì T nói rằng các tổ hòa giải đã tự mua văn phòng phẩm ở các cửa hàng nhỏ lẻ nên cần lấy hóa đơn để lập hồ sơ quyết toán và rút tiền mặt về chi trả cho các tổ hòa giải, ông T tin tưởng nên đã viết các hóa đơn không theo nội dung mà T kê sẵn.

Cuối tháng 12/2018 (Không xác định được ngày), T đến cửa hàng gặp ông T để nhận lại số tiền Ủy ban nhân dân xã P đã chuyển theo 02 (hai) hóa đơn không kể trên. Ông T đã rút tiền mặt và trả đủ cho T tổng số tiền 20.160.000đ (*Hai mươi triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng*). Sau khi nhận tiền từ ông T, Mạc Văn T không chuyển cho ông Nguyễn Văn Q để cấp phát cho các tổ hòa giải mà sử dụng toàn bộ số tiền này để chi tiêu cá nhân và không báo cáo ông Đỗ Hữu U'.

Từ khi Mạc Văn T chiếm đoạt tiền, ông Q và Ông U' đã nhiều lần yêu cầu T đưa số tiền 20.160.000đ (*Hai mươi triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng*) để cấp phát cho các tổ hòa giải nhưng Mạc Văn T không trả lại.

Ngày 16/6/2023, sau khi biết Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H đang xác minh vụ việc, Mạc Văn T đã đưa số tiền 20.160.000 đồng cho vợ T là bà Nguyễn Thị H sinh năm 1980 hiện đang giữ chức vụ Phó Chủ tịch UBND xã P và nhờ vợ mang đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã P đưa cho ông Ma Văn H - Chủ tịch UBND xã P (từ tháng 7/2020 đến nay) để cấp phát cho tổ trưởng các tổ hòa giải năm 2018. Ngày 17/6/2023, ông Ma Văn H đã giao số tiền 20.160.000 đồng cho ông Lê Thế H - Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã P để cấp phát đầy đủ cho các tổ hòa giải xã P năm 2018.

Tại Cáo trạng số 03/CT-VKSHY, ngày 07 tháng 01 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện H đã truy tố Mạc Văn T về tội “*Tham ô tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 353 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Trong suốt quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo T khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội mà bị cáo đã thực hiện. Do đó, Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo Mạc Văn T về tội Tham ô tài sản. Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Mạc Văn T 01 năm 03 tháng tù đến 01 năm 06 tháng tù, trừ cho bị cáo thời gian bị tạm giam từ ngày 07/9/2023 đến ngày 13/11/2023, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án. Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, tịch thu lưu hồ sơ vụ án các vật chứng là các tài liệu đã thu giữ trong quá trình điều tra. Ghi nhận bị cáo đã giao nộp đủ số tiền 20.160.000 đồng đã chiếm đoạt, Ủy ban nhân dân xã P đã thực hiện chi trả cho các tổ hòa giải đúng quy định và không yêu cầu bị cáo bồi thường thêm gì, nên không đề nghị xem xét phân trách nhiệm dân sự đối với bị cáo khi xét xử. Ngoài ra, Đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét phần án phí và tuyên quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa bị cáo T khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, không có ý kiến tranh luận đối với luận tội của Viện kiểm sát. Khi nói lời sau cùng bị cáo nhận thức được hành vi phạm tội của mình là trái pháp luật, tỏ ra ăn năn hối cải, ý thức sâu sắc về hành vi phạm tội của mình và đề nghị hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất.

Bị hại, Ủy ban nhân dân xã P giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại giai đoạn điều tra, xác nhận bị cáo đã nộp lại khoản tiền 20.160.000 đồng, quá trình công tác bị cáo luôn chấp hành tốt các quy định, hoàn T tốt nhiệm vụ. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan xác nhận những nội dung như Cáo trạng của Viện kiểm sát đã nêu và lời khai của bị cáo về sự việc xảy ra là đúng, không có ý kiến hay đề nghị gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định của Cơ quan điều tra Công an huyện H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện H, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên thực hành quyền công tố đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, thực hiện việc xét hỏi, tranh tụng đúng quy định tại các Điều 289, 306, 315, 320, 321, 322 của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Căn cứ lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa, lời khai của bị hại, những người liên quan, cũng như các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Các tài liệu, chứng cứ hoàn toàn phù hợp và đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ đầu tháng 10/2018 đến cuối tháng 12/2018, Mạc Văn T sinh năm 1980, trú tại thôn Quang, xã P, huyện H, tỉnh Tuyên Quang (là công chức Tài chính - Kế toán Ủy ban nhân dân xã P, huyện H, tỉnh Tuyên Quang) đã có hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn lập hồ sơ quyết toán không mua văn phòng phẩm cấp cho các tổ hòa giải và chiếm đoạt số tiền 20.160.000đ (*Hai mươi triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng*), được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P, huyện H giao quản lý. Hành vi lợi dụng quyền hạn được giao nhằm chiếm đoạt tài sản của Ủy ban nhân dân xã P mà bị cáo thực hiện đã phạm vào tội Tham ô tài sản, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 353 Bộ luật hình sự. Viện kiểm sát nhân dân huyện H truy tố bị cáo như nội dung Cáo trạng là hoàn toàn đúng người, đúng tội, có căn cứ, không oan.

Hành vi phạm tội mà bị cáo thực hiện xâm phạm trực tiếp đến tài sản của Nhà nước, gây dư luận xấu trong quần chúng nhân dân về tư cách đạo đức của cán bộ. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực nhận thức, có trình độ học vấn, hoàn toàn nhận thức được hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao nhằm chiếm đoạt tài sản của cơ quan, tổ chức để sử dụng vào mục đích cá nhân là trái với các quy định của pháp luật. Căn cứ vào tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, xét thấy cần áp dụng mức hình phạt tù nghiêm khắc mới đủ tác dụng giáo dục bị cáo và răn đe, phòng ngừa tội phạm chung.

[3] Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong giai đoạn điều tra và tại phiên tòa bị cáo T khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải, nhận thức sâu sắc về hành vi phạm tội mà mình đã thực hiện; bị cáo đã có ý thức tự nguyện bồi thường khắc phục hậu quả; bị cáo là người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vợ bị cáo là bà Nguyễn Thị H trong quá trình công tác được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang tặng Bằng khen và được tặng thưởng

nhieu Giấy khen; bị hại có ý kiến xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự, cần áp dụng để xem xét giảm nhẹ mức hình phạt cho bị cáo, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đối với người phạm tội.

Bị cáo là người có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nên áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo được hưởng mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng xử lý đối với bị cáo.

Mức hình phạt mà Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp nên chấp nhận.

[5] Về phân trách nhiệm dân sự: Tại giai đoạn điều tra, bị cáo đã tự nguyện bồi thường khắc phục hậu quả toàn bộ số tiền 20.160.000 đồng giao lại cho Ủy ban nhân dân xã P, huyện H, tỉnh Tuyên Quang, Ủy ban nhân dân xã P đã thực hiện việc chi trả cho các tổ hòa giải theo đúng quy định, Ủy ban nhân dân xã P không yêu cầu bị cáo bồi thường thêm gì. Nên Hội đồng xét xử không xem xét phân trách nhiệm dân sự trong phần quyết định của bản án.

[6] Đối với ông Đỗ Hữu Ư đã đồng ý và trực tiếp ký duyệt 02 (hai) hồ sơ quyết toán khổng mua văn phòng phẩm tổng số tiền 20.160.000đ (*Hai mươi triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng*) với mục đích rút tiền mặt chi trả trực tiếp cho các tổ hòa giải. Việc Ông Ư đồng ý và ký duyệt 02 (hai) hồ sơ quyết toán khổng nêu trên không vì tư lợi cá nhân, cũng không vì vụ lợi cho các tổ hòa giải, Ông Ư không được hưởng lợi ích gì từ hành vi phạm tội của Mạc Văn T, do đó, hành vi của Ông Ư không cấu T tội phạm. Là vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều 8 Nghị định số 41/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, hóa đơn; hải quan; kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số; quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước; kế toán, kiểm toán độc lập.

Ngoài hành vi nêu trên, từ năm 2017 đến năm 2019, ông Đỗ Hữu Ư đã cùng với bị can Mạc Văn T và ông Nguyễn Quang C (kế toán - tài chính) còn có hành vi: Giả mạo, khai man chứng từ kế toán nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự khác như sau:

- Ngày 30/11/2017, Mạc Văn T đã soạn thảo, ký và tham mưu cho ông Đỗ Hữu Ư ký duyệt Giấy rút dự toán ngân sách số 96 với nội dung: Chuyển trả tiền mua văn phòng phẩm và mua vật tư văn phòng khác cấp cho tổ hòa giải (theo Hóa đơn số 0036534 ngày 16/11/2017 của cửa hàng Nguyễn Đức T, tổ dân phố Tân Thịnh, thị trấn T, huyện H) với số tiền 18.144.000đ (*Mười tám triệu, một trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*) nhưng thực tế Ủy ban nhân dân xã P không mua văn phòng phẩm và vật tư ở cửa hàng Nguyễn Đức T mà lấy tiền mặt chi trả trực tiếp cho các tổ hòa giải.

- Ngày 12/12/2019, ông Nguyễn Quang C đã soạn thảo, ký và tham mưu cho ông Đỗ Hữu Ư ký duyệt Giấy rút dự toán ngân sách số 120 với nội dung: Chuyển trả

tiền mua văn phòng phẩm cấp cho tổ hòa giải (theo Hóa đơn số 0007358 ngày 10/12/2019 của cửa hàng Đình Xuân Đ, tổ dân phố Tân Thịnh, thị trấn T, huyện H) với số tiền 19.320.000đ (*Mười chín triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng*) nhưng thực tế Ủy ban nhân dân xã P không mua văn phòng phẩm ở cửa hàng Đình Xuân Đ mà lấy tiền mặt chi trả trực tiếp cho các tổ hòa giải.

Tiếp đó, ông Nguyễn Quang C đã soạn thảo, ký và tham mưu cho ông Đỗ Hữu Ư ký duyệt Giấy rút dự toán ngân sách số 134 ngày 19/12/2019, với số tiền 78.000.000đ (*Bảy mươi tám triệu đồng*); Giấy rút dự toán ngân sách số 153 ngày 27/12/2019 với số tiền 99.000.000đ (*Chín mươi chín triệu đồng*) và Giấy rút dự toán ngân sách số 167 ngày 30/12/2019 với số tiền 81.000.000đ (*Tám mươi một triệu đồng*) cùng với nội dung: Chuyển trả tiền mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng (theo Hóa đơn số 0019162 ngày 25/11/2019; Hóa đơn số 0019172 ngày 29/11/2019 và Hóa đơn số 0019180 ngày 02/12/2019 của cửa hàng Hoàng Hồng N, tổ dân phố Tân Tiến, thị trấn T, huyện H) nhưng thực tế Ủy ban nhân dân xã P không mua đầy đủ công cụ, dụng cụ văn phòng tại cửa hàng Hoàng Hồng N như hồ sơ quyết toán đã lập mà mua của ông Nguyễn Văn H và Công ty Hiệp Phát.

Những hành vi trên của ông Đỗ Hữu Ư, ông Nguyễn Quang C và bị can Mạc Văn T không vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác, cũng không gây thiệt hại cho tài sản của Ủy ban nhân dân xã P nên không cấu T tội phạm. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi nêu trên đã hết, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H đã chuyển các tài liệu có liên quan đến người có thẩm quyền để áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định.

Đối với ông Nguyễn Đức T đã lập không toàn bộ Hóa đơn số 0036534 ngày 16/11/2017, Hóa đơn số 0068865 ngày 16/10/2018 và Hóa đơn số 0023054 ngày 26/12/2018 nhưng không thu lời bất chính và dưới 10 số nên không đủ yếu tố cấu T tội: In, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước quy định tại Điều 203 Bộ luật Hình sự mà là hành vi vi phạm hành chính: Sử dụng không hợp pháp hóa đơn.

Bà Hoàng Hồng N, ông Đình Xuân Đ, ông Đỗ Hữu Ư, ông Nguyễn Quang C và bị can Mạc Văn T cũng có hành vi sử dụng không hợp pháp hóa đơn, cụ thể:

- Bà Hoàng Hồng N đã sử dụng không hợp pháp 03 (ba) hóa đơn gồm: Hóa đơn số 0019162 ngày 25/11/2019; Hóa đơn số 0019172 ngày 29/11/2019 và Hóa đơn số 0019180 ngày 02/12/2019;

- Ông Đình Xuân Đ đã sử dụng không hợp pháp 01 (một) Hóa đơn số 0007358 ngày 10/12/2019;

- Ông Đỗ Hữu Ư đã sử dụng không hợp pháp 07 (bảy) hóa đơn gồm: Hóa đơn số 0036534 ngày 16/11/2017; Hóa đơn số 0068865 ngày 16/10/2018; Hóa đơn số 0023054 ngày 26/12/2018 của cửa hàng Nguyễn Đức T; Hóa đơn số 0007358 ngày 10/12/2019 của cửa hàng Đình Xuân Đ; Hóa đơn số 0019162 ngày 25/11/2019; Hóa

đơn số 0019172 ngày 29/11/2019 và Hóa đơn số 0019180 ngày 02/12/2019 của cửa hàng Hoàng Hồng N.

- Bị can Mạc Văn T đã sử dụng không hợp pháp 03 (ba) hóa đơn gồm: Hóa đơn số 0036534 ngày 16/11/2017; Hóa đơn số 0068865 ngày 16/10/2018 và Hóa đơn số 0023054 ngày 26/12/2018 của cửa hàng Nguyễn Đức T;

- Ông Nguyễn Quang C đã sử dụng không hợp pháp 04 (bốn) hóa đơn gồm: Hóa đơn số 0007358 ngày 10/12/2019 của Cửa hàng Đình Xuân Đ; Hóa đơn số 0019162 ngày 25/11/2019; Hóa đơn số 0019172 ngày 29/11/2019 và Hóa đơn số 0019180 ngày 02/12/2019 của cửa hàng Hoàng Hồng N;

Theo đó hành vi của ông Nguyễn Đức T, ông Đình Xuân Đ và bà Hoàng Hồng N vi phạm khoản 5 Điều 38 Nghị định số 109/2013/NĐ-CP; hành vi của ông Đỗ Hữu U, ông Nguyễn Quang C và bị can Mạc Văn T vi phạm khoản 2 Điều 39 Nghị định số 109/2013/NĐ-CP. Tuy nhiên, thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị định số 109/2013/NĐ-CP và Nghị định số 125/2020/NĐ-CP đều là 01 năm, đến nay đã hết thời hiệu xử phạt nên không xem xét xử lý.

Đối với các nội dung tố giác gồm: Tố giác Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P lập không chứng từ, hồ sơ liên quan đến việc mua sắm bàn ghế, thiết bị trong các năm 2017, 2018, 2019; Tố giác lãnh đạo Ủy ban nhân dân và cán bộ chuyên môn chi tiêu cá nhân số tiền đóng góp quỹ 200.000đ/người/tháng của đại biểu Hội đồng nhân dân xã nhiệm kỳ 2016-2021 và tố giác Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã và cán bộ địa chính sai phạm trong việc bán đất Nhà văn hóa thôn Khâu Linh, xã P, huyện H. Quá trình điều tra xác định không có các hành vi nêu trên nên không xem xét xử lý.

[7] Bị cáo Mạc Văn T là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí, nên miễn nộp tiền án phí đối với bị cáo T; bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Về tội danh và hình phạt: Căn cứ khoản 1 Điều 353; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo Mạc Văn T phạm tội *Tham ô tài sản*.

Xử phạt: Bị cáo Mạc Văn T **01 (Một)** năm **03 (Ba)** tháng tù, nhưng được trừ đi thời gian tạm giam từ ngày 07/9/2023 đến ngày 13/11/2023 (là 02 (hai) tháng 08 (Tám) ngày), bị cáo còn phải chấp hành hình phạt **01 (Một)** năm **22 (Hai mươi hai)** ngày tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

2. Về án phí và quyền kháng cáo: Căn cứ các Điều 136, 331, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Miễn nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm đối với bị cáo Mạc Văn T.

Bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị hại vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND h.Hàm Yên;
- Công an h.Hàm Yên;
- Chi cục THADS h.Hàm Yên;
- Thi hành án hình sự;
- Bị cáo; bị hại; người có QLNVLQ;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lương Thanh Huyền

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Phan Thị Bích – Nông Thị Hương

Lương Thanh Huyền

